TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦU KÈ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2025/DS-ST
Ngày: 19-5-2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ - TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Chí Điền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Thanh Xuân;

Bà Trần Thị Thúy Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2025 tại Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2024/TLST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2024, về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; Yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2025/QĐXXST-DS, ngày 29 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hoàng S, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh T.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trương Thanh Đ, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh T.

2. Ông Trương Trung T, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh V.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đặng Văn A, sinh năm 1944.

2. Bà Mai Thị Á, sinh năm 1948.

3. Ông Lê Tấn K, sinh năm 1978.

4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1940.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh T.

5. Bà Trương Thanh T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp 7, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

6. Ông Trương Thanh T1, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

7. Ông Trương Thanh T2, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh T.

8. Bà Trương Thị Thắm, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

9. Ông Trương Thanh T3, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Khóm 10, phường 9, thành phố T, tỉnh T.

10. Bà Trương Thanh T4, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh T.

11. Ông Trương Thanh T5, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện T, tỉnh V.

12. Ông Trương Thành E, sinh năm 1992.

13. Ông Trần Văn N, sinh năm 1949.

14. Bà Trần Thị T, sinh năm 1969.

15. Ông Trần Văn H, sinh năm 1975.

16. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1980.

17. Bà Trần Thị T, sinh năm 1982.

18. Ông Trần Văn C, sinh năm 1992.

19. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1956.

20. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962.

21. Ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1961.

22. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972.

Tất cả cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh T.

Tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng có đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/6/2023 (BL 01), đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 02/01/2025 (BL 151) và trong quá trình xét xử, ông Nguyễn Hoàng S là nguyên đơn trình bày: Ông có hai thửa đất là thửa 62, tờ bản đồ số 59, diện tích 7.164,9m^2 loại đất chuyên trồng lúa nước do ông đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 2017 và thửa 11, tờ bản đồ số 59, diện tích 770,1m^2 theo tài liệu năm 2006 do mẹ của ông là Nguyễn Thị Th (đã chết) đứng tên trên sổ mục kê đất đai. Hai thửa đất này tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh T. Nguồn gốc hai thửa đất này do ông được mẹ là bà Th tặng cho ông. Hiện tại ông cho ông Lê Tấn K thuê hai thửa đất này để trồng cam. Giáp ranh với hai thửa đất 62 và 11 của ông là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 59, diện tích 523m^2 loại đất chuyên trồng lúa nước do hộ ông Đặng Văn A đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 2013. Hiện tại thửa đất số 10 do ông Trương Thanh Đ đang quản lý, sử dụng vì trước đây vào khoảng năm 2013 ông A đã chuyển nhượng thửa đất này cho ông Trương Văn H (đã chết năm 2021) là cha của ông Đ.

Quá trình sử dụng thửa đất số 10 thì ông Đ tự ý lấn qua thửa đất số 62 của ông theo khảo sát diện tích là 203,8m^2 và lấn qua thửa 11 của ông theo khảo sát diện tích là 18,7m^2 (ký hiệu thửa A diện tích là 222,5m^2). Khoảng tháng 11, 12/2022 ông Đ cho máy xáng cuốc mốc đường nước làm sụp bờ ranh (đầu trong thửa 62 giáp xã Hòa Ân) chiều ngang 0,5m, chiều dài khoảng 30m xuống đường nước (theo khảo sát đoạn 1 là 27m, đoạn 2 là 35m). Đồng thời ông Đ có đặt 01 ống bộng bằng nhựa PVC dài 04m, ngang 2,4 tất trên thửa đất số 11 của ông (đầu giáp kênh). Ngoài ra ngày 22/3/2023 ông Trương Trung T nhổ 06 trụ đá của ông cậm trên bờ ranh đập gãy đôi. Trên phần đất tranh chấp theo khảo sát ký hiệu thửa A diện tích 222,5m^2 có các tài sản là 25 cây trụ đá dài 1,5m của ông S (cậm dài theo ranh đất), 01 ống bộng PVC (đặt tại đầu giáp kênh) và 14 cây chuối (phần giáp xã Hòa Ân) của ông Đ. Ông thống nhất theo kết quả khảo sát mà Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đã cung cấp mà không yêu cầu thẩm định giá lại.

Nay ông S yêu cầu như sau: Buộc ông Đ phải di dời ống bộng và 14 cây chuối như Hội đồng đã khảo sát đi nơi khác để trả lại cho ông phần tổng diện tích đã lấn chiếm theo sơ đồ khảo sát có ký hiệu thửa A diện tích là 222,5m^2 thuộc hai thửa 62 và 11 của ông (thửa 62 là 203,8m^2, thửa 11 là 18,7m^2). Đối với phần ký hiệu B diện tích là 51,2m^2 theo sơ đồ khảo sát theo sự chỉ ranh của ông kết quả thuộc thửa 304 nên ông không yêu cầu giải quyết đối với phần ký hiệu B này. Đối với phần ký hiệu C diện tích 300,5m^2 thuộc thửa số 10 (phần còn lại của thửa số 10) ông không yêu cầu giải quyết. Buộc ông Đ phải bồi thường thiệt hại cho ông số tiền là 30.000.000 đồng vì đã có hành vi làm sạt lở phần đất thuộc thửa 62 của ông. Buộc ông T phải bồi thường thiệt hại cho ông số tiền là 1.500.000 đồng vì đã có hành vi đập gãy 06 cây trụ đá của ông cậm trên phần đất tranh chấp. Ngoài ra ông không còn yêu cầu Tòa án giải quyết gì thêm nữa. Ông không có tranh chấp gì việc ông cho ông K thuê đất vì chưa hết thời hạn hợp đồng. Nếu trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông về việc buộc ông Đ trả lại phần đất ký hiệu thửa A diện tích là 222,5m^2 cho ông

thì ông tự nguyện di dời 25 cây trụ đá do ông đã cậm trên phần đất ký hiệu thửa A này đi nơi khác.

- Ông Trương Thanh Đ là bị đơn trình bày:

Ông có thửa đất số 10, tờ bản đồ số 59, diện tích 523m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh T. Nguồn gốc thửa đất này là của ông Đặng Văn A, nhưng vào năm 2013 ông A đã chuyển nhượng cho cha của ông là Trương Văn H (đã chết năm 2021) nên hiện nay ông đang quản lý, sử dụng thửa đất số 10. Hiện nay ông A vẫn còn đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất, bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 10 do ông đang giữ. Khi chuyển nhượng đất thì ông A có chỉ ranh rõ ràng cho phía gia đình ông và ông sử dụng ổn định đúng như phần đất đã chuyển nhượng của ông A. Mục đích chuyển nhượng đất là để làm bờ đi và đường nước. Phía gia đình ông không có tranh chấp gì với phía ông A về việc chuyển nhượng này.

Thửa đất số 10 giáp ranh với thửa đất số 62 và thửa 11 của ông S. Vào năm 2022 ông có cho máy xáng cuốc mốc đường nước có làm một số chỗ sụp lỡ bờ ranh, nhưng phần đất sạt lỡ xuống đường nước là của gia đình ông, nếu có sạt lỡ thiệt hại gì là đất của gia đình ông. Quá trình sử dụng đất thì ông không có lấn ranh đất như ông S khởi kiện nên ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông S là di dời ống bộng và 14 cây chuối để trả lại phần đất ký hiệu thửa A diện tích là 222,5m^2 và bồi thường thiệt hại 30.000.000 đồng cho ông S. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S là buộc ông trả lại phần đất ký hiệu thửa A diện tích là 222,5m^2 cho ông S thì ông đồng ý di dời ống bộng và 14 cây chuối đi nơi khác để trả đất cho ông S.

Nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S về việc yêu cầu ông trả lại phần đất ký hiệu thửa A diện tích là 222,5m^2 cho ông S thì ông yêu cầu ông S phải di dời 25 cây trụ đá do ông S cậm trên phần đất ký hiệu thửa A đi nơi khác. Ông không yêu cầu Tòa án công nhận cho ông được quyền sử dụng phần đất ký hiệu thửa A và C theo sơ đồ khảo sát mà ông sẽ tự liên hệ với ông A để làm thủ tục sang tên thửa đất số 10 cho ông. Ông thống nhất theo kết quả khảo sát mà Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đã cung cấp mà không yêu cầu thẩm định giá lại. Ông không tranh chấp gì về việc ông S cho ông K thuê đất đối với thửa 62 và 11 của ông S.

- Ông Trương Trung T là bị đơn trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất số 10 đúng như ông Đ đã trình bày. Thửa đất số 10 giáp ranh với thửa đất số 62 và 11 của ông S. Quá trình sử dụng thì ông Đ và gia đình ông không có lấn ranh đất như ông S khởi kiện. Ông thừa nhận có đập gãy 06 trụ đá của ông S cậm trên phần đất ký hiệu thửa A diện tích là 222,5m^2. Việc ông nhổ 06 trụ đá này của ông S do ông S đã tự ý cậm trên phần của gia đình ông (phần đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 10), ông S cậm trụ đá chưa được sự đồng ý của gia đình ông. Ông S cậm trụ đá, ông yêu cầu ông S di dời thì ông S không di dời mà còn cậm trụ đá mới cao hơn cản trở việc đi lại nên ông mới nhổ 06 trụ đá này ra khỏi đất của gia đình ông. Nay ông không đồng ý bồi thường số tiền 1.500.000 đồng theo yêu cầu của ông S vì ông S cậm trụ đá trên phần đất số 10 của gia đình ông. Theo ông giá mỗi cây trụ đá cao 1,5m như Hội

đồng đã khảo sát là 60.000 đồng. Ông không tranh chấp gì về việc ông S cho ông K thuê đất.

- Ông Đặng Văn A và bà Mai Thị Á là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng và có lời trình bày:

Vào năm 2013 ông bà có chuyển nhượng cho ông Trương Văn H (cha của ông Đ) thửa đất số 10, tờ bản đồ số 59, diện tích 523m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh T để ông H làm bờ đi và đường nước. Ông H đã giao đủ tiền cho ông bà và ông bà đã giao đất cho ông H sử dụng từ năm 2013, hiện nay ông Đ đang sử dụng đất, ông bà không có tranh chấp gì về việc chuyển nhượng này nữa. Thời điểm năm 2013 hộ gia đình của ông bà chỉ có hai vợ chồng ông bà chứ không có ai khác nữa. Hiện tại ông A vẫn còn đứng tên quyền sử dụng đất thửa đất số 10 còn bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Đ giữ. Theo ông bà không có việc ông Đ lấn ranh đất qua thửa đất của ông S mà ông Đ sử dụng đúng phần đất đã chuyển nhượng của ông bà.

- Ông Lê Tấn K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng và có lời trình bày:

Ông S có cho ông thuê thửa đất 62 và 11 để trồng cam, hiện tại ông đang canh tác hai thửa đất này vì chưa hết thời hạn hợp đồng. Phần đất tranh chấp giữa ông S và ông Đ thì ông không có quản lý sử dụng, ông không có tranh chấp với ai trong vụ án này và không có yêu cầu gì.

- Ông Trần Văn N, bà Trần Thị T, ông Trần Văn H, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị T, ông Trần Văn C, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Y, bà Nguyễn Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn có đơn xin vắng và có lời trình bày: Các ông bà thống nhất theo ý kiến của ông S, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Bà Nguyễn Thị C, bà Trương Thanh T, ông Trương Thanh T1, ông Trương Thanh T2, bà Trương Thị Thắm, ông Trương Thanh T3, bà Trương Thanh T4, ông Trương Thanh T5, ông Trương Thành E là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn có đơn xin vắng và có lời trình bày: Các ông bà thống nhất theo ý kiến của ông Đ là không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông S, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án, không ai cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới, không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm ai và cũng không yêu cầu khảo sát định giá lại. Ông T đồng ý bồi thường thiệt hại cho ông S 06 cây trụ đá nhưng giá theo quy định chứ không đồng ý bồi thường số tiền 1.500.000 đồng như ông S khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè phát biểu quan điểm:

Về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với các đương sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thông qua việc kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông S, buộc ông T có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho ông S số tiền 360.000 đồng về hành vi đập gãy 06 cây trụ đá của ông S cậm trên phần đất tranh chấp (mỗi cây trụ đá giá 60.000 đồng). Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông S về việc yêu cầu ông Đ di dời ống bộng và 14 cây chuối để trả lại phần đất ký hiệu thửa A diện tích là 222,5m^2 và bồi thường thiệt hại 30.000.000 đồng cho ông S. Đối với phần đất ký hiệu C diện tích 300,5m^2 và B diện tích 51,2m^2 các đương sự không tranh chấp nên đề nghị không xem xét. Ghi nhận sự tự nguyện của ông S là nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc ông Đ trả lại cho ông S phần đất ký hiệu thửa A diện tích là 222,5m^2 thì ông S sẽ di dời 25 cây trụ đá do ông S cậm trên phần đất ký hiệu thửa A đi nơi khác. Miễn án phí dân sự cho ông S do ông S thuộc trường hợp được miễn. Buộc ông T phải chịu án phí dân sự theo quy định. Buộc ông S chịu toàn bộ chi phí thẩm định giá và cung cấp thông tin.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung của ông Nguyễn Hoàng S, lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng"* theo quy định tại khoản 9 và khoản 6 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Phần đất tranh chấp tọa lạc tại huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Xét thấy, vào ngày 19/7/2017 ông Nguyễn Hoàng S được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 62 (BL 02), thửa đất số 11 thì bà Nguyễn Thị Th (Thêu) là mẹ ông S tặng cho ông S nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Ngày 26/02/2013 hộ ông Đặng Văn A được Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 10 (BL 03-04); Năm 2013 ông A đã chuyển nhượng thửa đất số 10 cho ông Trương Văn H (đã chết năm 2021) là cha của ông Đ. Trong vụ án này các đương sự không tranh chấp gì về nguồn gốc các thửa đất 62, 11 và 10 mà chỉ tranh chấp ranh giới đất với nhau.

Trong quá trình sử dụng đất, ông S cho rằng ông Đ đã lấn chiếm qua hai thửa đất 62 và 11 của ông S tổng diện tích thực đo là 222,5m^2 ký hiệu thửa A nên ông S khởi kiện yêu cầu ông Đ phải trả lại diện tích đất này. Ông Đ cho rằng

ông không lấn chiếm qua hai thửa đất 62 và 11 của ông S mà diện tích đất tranh chấp thực đo là 222,5m^2 ký hiệu thửa A thuộc thửa số 10 của ông Đ. Vấn đề này thấy rằng, theo Công văn số 141-CNHCK ngày 28/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Kè và sơ đồ khu đất kèm theo (BL 208-209) xác định phần diện tích đất tranh chấp thực đo là 222,5m^2 ký hiệu thửa A thuộc thửa số 10 của ông Đ. Bên cạnh đó, theo sơ đồ khu đất thể hiện thửa đất số 62 và 11 của ông S không bị giảm diện tích (do bị lấn chiếm) theo như cấp giấy mà diện tích cấp giấy đúng như hiện trạng do Hội đồng đã khảo sát. Thửa số 10 của ông Đ cũng không tăng diện tích mà đúng như diện tích cấp giấy (ký hiệu thửa A là 222,5m^2 + ký hiệu C là 300,5m^2 = 523m^2). Hơn nữa, theo lời khai của ông A và bà Mai Thị Á là chủ sử dụng đất cũ (thửa đất số 10) khẳng định *"...không có sự việc ông Đ lấn ranh đất của ông S, mà ông Đ đã sử dụng đúng ranh, theo đúng giấy đỏ mà hộ tôi đã được cấp giấy (đã chuyển nhượng)..."*. Vì vậy khẳng định rằng ông Đ sử dụng thửa đất số 10 không lấn ranh qua hai thửa đất 62 và 11 của ông S nên yêu cầu khởi kiện của ông S là buộc ông Đ trả lại diện tích đất tranh chấp thực đo là 222,5m^2 ký hiệu thửa A là không có căn cứ.

Đối với việc ông S yêu cầu ông Đ bồi thường thiệt hại số tiền 30.000.000 đồng vì có hành vi làm sụp bờ ranh (đầu trong thửa 62 giáp xã Hòa Ân) chiều ngang 0,5m, chiều dài khoảng 30m xuống đường nước (theo khảo sát đoạn 1 là 27m, đoạn 2 là 35m, các đương sự thống nhất khẳng định phần sạt lỡ này nằm trong phần đất ký hiệu A như đã khảo sát). Yêu cầu này cũng không có căn cứ để chấp nhận vì như đã phân tích ở trên, phần đất tranh chấp ký hiệu thửa A diện tích là 222,5m^2 thuộc thửa số 10 của ông Đ nên việc ông Đ làm sạt lở đất là trên diện tích đất thuộc thửa số 10 của ông Đ chứ không gây thiệt hại cho ông S tại thửa 62. Hơn nữa ông S cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu bồi thường thiệt hại này.

Trên phần đất tranh chấp theo khảo sát ký hiệu thửa A diện tích 222,5m^2 (203,8m^2 thửa 62 và 18,7m^2 thửa 11) có các tài sản là 25 cây trụ đá dài 1,5m của ông S (cậm dài theo ranh đất), 01 ống bộng PVC (đặt tại đầu giáp kênh) và 14 cây chuối (phần giáp xã Hòa Ân) của ông Đ. Ông S có ý kiến là đồng ý di dời các cây trụ đá do ông S đã cậm trên phần đất này. Vì vậy cần buộc ông S có nghĩa vụ phải di dời 25 cây trụ đá đã cậm trên phần đất ký hiệu thửa A đi nơi khác.

Đối với việc ông S yêu cầu ông T bồi thường thiệt hại số tiền 1.500.000 đồng vì có hành vi đập gãy 06 cây trụ đá của ông cậm trên phần đất tranh chấp. Ông T thừa nhận có đập gãy 06 cây trụ đá của ông S nhưng không đồng ý bồi thường với lý do ông S cậm trụ đá trên đất của gia đình ông. Vấn đề này thấy rằng yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông S là có căn cứ. Bởi vì theo khoản 1 Điều 584 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về *căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại* thì *"1. Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường,..."*. Ông T thừa nhận 06 cây trụ đá mà ông đập gãy là của ông S. Nếu ông T cho rằng ông S cậm trụ đá trên phần đất của ông thì lẽ ra ông phải báo chính quyền địa phương để giải quyết chứ ông không tự ý đập

gãy như vậy. Vì vậy cần buộc ông T phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho ông S. Tại phiên tòa ông T đồng ý bồi thường theo quy định. Đối với số tiền ông S yêu cầu bồi thường 1.500.000 đồng là chưa hợp lý bởi vì, qua xác minh thì 01 cây trụ đá có giá 60.000 đồng nên cần điều chỉnh lại và buộc ông T có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho ông S số tiền là 360.000 đồng (60.000 đồng x 06 cây trụ đá).

Đối với phần đất ký hiệu C diện tích 300,5m^2 là phần còn lại của thửa đất số 10, các đương sự không tranh chấp nên không xem xét, giải quyết.

Đối với phần đất ký hiệu B diện tích 51,2m^2 thuộc thửa 304, tờ bản đồ số 60, các đương sự không tranh chấp nên không xem xét, giải quyết.

Ông Đ không yêu cầu Tòa án công nhận cho ông được quyền sử dụng phần đất ký hiệu thửa A diện tích 222,5m^2 và thửa C diện tích 300,5m^2 mà ông sẽ tự liên hệ với ông A để làm thủ tục sang tên, tách thửa cho ông nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định giá và cung cấp thông tin: Tổng chi phí xem xét, thẩm định giá và cung cấp thông tin là 6.891.000 đồng. Buộc ông S phải chịu toàn bộ chi phí này, ông S đã nộp tạm ứng và chi trả xong.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào các điều 12, 26 và 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông S lẽ ra buộc ông S phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, ông S là thân nhân của Liệt sĩ và có đơn xin miễn tiền án phí nên ông S được miễn toàn bộ án phí. Buộc ông T phải chịu án phí theo quy định.

[6] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Tòa án và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 157, 158, 227, 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các điều 163, 166, 175, 176, 584, 585, 586 và 589 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các điều 26, 31, 235, 236 của Luật đất đai năm 2024.

Căn cứ vào các điều 12, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng S về việc yêu cầu ông Trương Thanh Đ phải di dời ống bộng và 14 cây chuối để

trả lại phần đất ký hiệu thửa A diện tích là 222,5m^2 và bồi thường thiệt hại số tiền 30.000.000 đồng cho ông Nguyễn Hoàng S.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Hoàng S là buộc ông S có nghĩa vụ di dời 25 cây trụ đá do ông S cậm trên phần đất ký hiệu thửa A diện tích là 222,5m^2 đi nơi khác. Phần đất ký hiệu thửa A diện tích là 222,5m^2 có số đo lần lượt là: 0,6m, 31.05m, 15.09m, 20.79m, 55.28m, 25.58m, 4.27m, 37.02m, 17.77m, 14.20m, 12.27m, 0.6m, 12.78m, 14.09m, 17.69m, 34.41m.

Có sơ đồ kèm theo.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng S, buộc ông Trương Trung T có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho ông S số tiền là 360.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Đối với phần đất ký hiệu C diện tích 300,5m^2 là phần còn lại của thửa đất số 10, các đương sự không tranh chấp nên không xem xét, giải quyết.

Đối với phần đất ký hiệu B diện tích 51,2m^2 thuộc thửa 304, tờ bản đồ số 60, các đương sự không tranh chấp nên không xem xét, giải quyết.

Ông Trương Thanh Đ không yêu cầu Tòa án công nhận cho ông được quyền sử dụng phần đất ký hiệu thửa A diện tích 222,5m^2 và thửa C diện tích 300,5m^2 mà ông sẽ tự liên hệ với ông Đặng Văn A để làm thủ tục sang tên, tách thửa cho ông nên không xem xét, giải quyết.

Để đảm bảo cho việc thi hành án, khi bản án chưa có hiệu lực pháp luật đề nghị các đương sự không được tự ý thay đổi hiện trạng đất tranh chấp.

Về chi phí xem xét, thẩm định giá và cung cấp thông tin: Tổng chi phí xem xét, thẩm định giá và cung cấp thông tin là 6.891.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Hoàng S phải chịu toàn bộ chi phí này là 6.891.000 đồng, ông S đã nộp tạm ứng và chi trả xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí cho ông Nguyễn Hoàng S. Buộc ông Trương Trung T phải chịu số tiền là 300.000 đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Viện kiểm sát huyện Cầu Kè;
- Chi cục THADS huyện Cầu Kè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Chí Điền